

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2015

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6- 23

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.430.402.434	166.647.516.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	53.072.727.541	76.658.483.562
1. Tiền	111		43.072.727.541	61.658.483.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.718.302.049	83.643.805.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	101.113.452.220	111.886.197.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.521.766.244	87.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	648.474.313	1.498.039.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.565.390.728)	(29.827.432.044)
IV. Hàng tồn kho	140	7	12.639.372.844	6.188.326.506
1. Hàng tồn kho	141		12.639.372.844	6.188.326.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	156.900.904
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	156.900.904
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.138.396.424	5.487.933.832
II. Tài sản cố định	220		3.862.997.361	4.406.034.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.682.997.361	4.226.034.769
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.218.245.461)	(14.675.208.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.275.399.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1.275.399.063	1.081.899.063
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		143.568.798.858	172.135.450.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C				
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.487.321.375	85.498.041.182
I. Nợ ngắn hạn	310		51.442.721.375	83.343.941.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.394.853.884	71.172.935.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684.643.290	147.245.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.635.156.996	3.691.631.797
4. Phải trả người lao động	314		6.136.505.371	4.770.550.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.095.536.769	3.230.563.220
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	496.025.065	331.015.083
II. Nợ dài hạn	330		2.044.600.000	2.154.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.044.600.000	2.154.100.000
D				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.081.477.483	86.637.408.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	90.081.477.483	86.637.408.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.022.338.542	13.052.382.679
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	2.902.394.869
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.806.744.072	10.682.631.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.662.675.509	3.662.675.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.144.068.563	7.019.955.863
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		143.568.798.858	172.135.450.102

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng TCKT

Văn Quang Đức



Giám đốc

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2015

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	325.204.639.509	285.974.339.323	1.082.729.272.625	1.003.391.320.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	8.653.874.406	3.584.924.720	20.218.397.463	6.617.152.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		316.550.765.103	282.389.414.603	1.062.510.875.162	996.774.167.957
4. Giá vốn hàng bán	11	3	298.275.017.045	259.989.731.177	1.016.126.334.121	938.808.333.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		18.275.748.058	22.399.683.426	46.384.541.041	57.965.834.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	997.026.722	692.608.771	3.683.549.139	2.625.588.450
7. Chi phí tài chính	22	5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		6.215.584.473	8.893.119.961	17.151.927.285	25.951.080.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.065.789.088	15.107.275.506	25.037.628.895	31.951.745.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.991.401.219	(908.103.270)	7.878.534.000	2.688.596.913
11. Thu nhập khác	31	6	1.015.414.517	11.650.670.489	4.782.473.668	28.066.246.026
12. Chi phí khác	32	7	739.658.886	9.424.852.079	3.461.330.023	21.704.002.005
13. Lợi nhuận khác	40		275.755.631	2.225.818.410	1.321.143.645	6.362.244.021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.267.156.850	1.317.715.140	9.199.677.645	9.050.840.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	726.034.507	299.137.331	2.055.609.082	2.030.885.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.541.122.343	1.018.577.809	7.144.068.563	7.019.955.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		423 đồng	170 đồng	1.191 đồng	1.170 đồng
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng TCKT

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.199.677.645	9.050.840.934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		543.037.408	651.062.639
- Các khoản dự phòng	03		9.737.958.684	19.671.301.102
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.043.814.739)	(2.625.588.450)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.436.858.998	26.747.616.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.187.544.565	(4.036.353.459)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.451.046.338)	1.761.376.188
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32.344.804.887)	(34.077.763.528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			42.336.935
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.584.460.000)	(3.879.542.814)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		(703.857.273)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(699.988.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.459.764.935)	(14.142.318.832)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(193.500.000)	-
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.043.814.739	2.625.588.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		850.314.739	2.625.588.450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.976.305.825)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.976.305.825)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.585.756.021)	(16.316.730.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.658.483.562	92.975.213.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53.072.727.541	76.658.483.562

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Trưởng phòng TCKT

Văn Quang Đức



Giám đốc

Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng, tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01000105694 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01000105694 thay đổi lần 6 ngày 26/1/2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 165 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Theo phương án tái cơ cấu Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng, Công ty đã ra quyết định giải thể một số Chi nhánh và văn phòng Đại diện, theo đó Chi nhánh số 1, Chi nhánh số 2, Chi nhánh số 3, Chi nhánh số 4, Chi nhánh số 5, Văn phòng đại diện tại Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai sẽ giải thể kể từ ngày 01/7/2015.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Trong 9 tháng đầu năm 2015, cấu trúc của Công ty bao gồm cả các Chi nhánh, Văn phòng đại diện giải thể từ ngày 01/07/2015.

Áp dụng chế độ kế toán mới

Từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. Tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.547.614.000	2.394.320.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.525.113.541	59.264.162.862
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>10.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Cộng	<u>53.072.727.541</u>	<u>76.658.483.562</u>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính CP Xi măng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vũ Thị Hoài - Nhân viên 001	3.889.443.232	662.487.494
Nguyễn Quý Anh - Nhân viên 027	3.260.389.592	3.253.319.071
Nguyễn Dương Tuấn - Nhân viên 003	1.168.299.750	1.407.514.540
Công ty TNHH MTV TM & VT Đức Mạnh	4.726.576.540	3.116.048.500
Công ty TNHH Tùng Nam	4.991.180.250	4.203.927.730
Công ty TNHH TM TH&XD Thành Nam	3.657.881.555	3.313.809.575
Công ty CP TM & DV Vận tải An Châu	3.232.960.073	913.904.778
Công ty TNHH Ly Tùng	3.102.317.981	1.174.620.129
Công ty CP Thương mại Gia Tùng	1.319.662.711	0
Công ty TNHH TM & XD Nhật Anh	2.882.564.830	2.891.050.590
Công ty TNHH Trọng Vinh	1.769.618.400	0
Công ty TNHH TM & VT Quang Vinh	1.897.344.918	2.014.719.638
Công ty TNHH TM DV TH Tùng Phú Sơn Cầu	1.136.724.250	0
Công ty CP DV TM vật tư & XD Chí Thành	1.010.753.900	
Công ty TNHH XD & TM Việt Nam	1.717.046.100	1.717.046.100
Các đối tượng khác	61.350.688.138	87.217.749.747
Cộng	101.113.452.220	111.886.197.892

6. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
Ngắn hạn				
Phải thu về khuyến mại của Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	-	-	904.979.230	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	295.211.511	-	109.165.964	-
Phải thu khác	353.262.802	-	483.894.256	-
Cộng	648.474.313	-	1.498.039.450	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.625.354.804	-	5.850.722.830	-
Hàng hoá	1.014.018.040	-	337.603.676	-
Cộng	12.639.372.844	-	6.188.326.506	-

8. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Khách hàng	Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Nguyễn Cao Sơn - (Cửa hàng 65 Gia Lâm)	5.183.454.449	2.591.727.224	2.591.727.225
Lê Thị Thu Khuyên - (Nguyễn Cao Tiến)	3.640.594.129	1.820.297.069	1.820.297.060
Hoàng Thị Loan - (Cửa hàng 72 Vân Trì)	1.580.066.842	-	1.580.066.842
Công ty TNHH MTV Thành An	3.559.187.900	1.858.166.092	1.701.021.808
Công ty TNHH sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.517.003.850	-	7.517.003.850
Công ty TNHH XD & TM Việt Nam	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các đối tượng khác	19.101.222.696	6.200.953.537	12.900.269.159
Cộng	42.298.575.966	12.471.143.922	29.827.432.044

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2015		
	Giá gốc ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Nguyễn Cao Sơn - (Cửa hàng 65 Gia Lâm)	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - (Nguyễn Cao Tiến)	3.140.594.029	-	3.140.594.029
Hoàng Thị Loan - (Cửa hàng 72 Vân Trì)	1.574.066.842	-	1.574.066.842
Công ty TNHH MTV Thành An	3.359.187.900	-	3.359.187.900
Công ty TNHH sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH XD & TM Việt Nam	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các đối tượng khác	17.840.876.781	666.839.223	17.174.037.558
Cộng	40.232.229.951	666.839.223	39.565.390.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thay đổi minh họa là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	13.018.622.952	1.479.181.339	177.403.762	14.675.208.053
Tăng trong năm	425.958.638	117.078.756	14	543.037.408
Tại ngày 31/12/2015	13.444.581.590	1.596.260.095	177.403.776	15.218.245.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	3.880.148.813	345.885.942	14	4.226.034.769
Tại ngày 31/12/2015	3.454.190.175	228.807.186	-	3.682.997.361

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	180.000.000	135.000.000	315.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	135.000.000	135.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/12/2015	180.000.000	-	180.000.000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	193.500.000	-
Cộng	<u><u>1.275.399.063</u></u>	<u><u>1.081.899.063</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	10.518.032.532	10.518.032.532
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.225.361.467	35.225.361.467	54.034.862.862	54.034.862.862
Phải trả cho các đối tượng khác	4.169.492.417	4.169.492.417	6.620.040.050	6.620.040.050
Cộng	39.394.853.884	39.394.853.884	71.172.935.444	71.172.935.444
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Phải trả người bán				
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	542.103.403	542.103.403	226.312.164	226.312.164
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.225.361.467	35.225.361.467	54.034.862.862	54.034.862.862
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	97.434.992	97.434.992	2.040.844.321	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	0	10.827.681.432	10.827.681.432
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	0	0	1.290.429.432	1.290.429.432
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	0	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		31/12/2015	
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước VND	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước VND	Số đã nộp trong năm VND	Thuế và các khoản phải thu nhà nước VND
Thuế giá trị gia tăng		805.417.199	3.780.441.200	822.100.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.900.904	309.202.943	1.584.460.000	780.352.025
Thuế thu nhập cá nhân		-	275.343.028	14.134.895
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.577.011.655	3.331.491.288	18.570.000
Thuế môn bài		-	73.000.000	0
Cộng	156.900.904	3.691.631.797	9.044.735.516	1.635.156.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bán hàng	434.844.922	930.575.344
Trích trước chi phí thường tiêu thụ XM	861.362.000	1.479.952.000
Chi phí hội nghị khách hàng	1.097.500.000	350.000.000
Chi phí phải trả khác	701.829.847	470.035.876
Cộng	3.095.536.769	3.230.563.220

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.679.500	-
Bảo hiểm xã hội	-	119.541.019
Cổ tức phải trả	437.995.565	149.375.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.350.000	62.098.324
Cộng	496.025.065	331.015.083

Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.044.600.000	2.154.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.044.600.000	2.154.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	L.NST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	60.000.000.000	9.315.412.774	-	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.019.955.863	7.019.955.863
Tăng do trích lập quỹ	-	830.206.549	-	345.900.000	345.900.000	-	1.522.006.549
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(6.917.906.549)	(6.917.906.549)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	10.145.619.323	-	2.906.763.356	2.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920
Tăng vốn trong năm	-	5.876.719.219	-	-	350.000.000	7.144.068.563	13.370.787.782
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.144.068.563	7.144.068.563
Tăng do trích lập quỹ	-	2.969.955.863	-	-	350.000.000	-	3.319.955.863
Tăng do chuyển nguồn	-	2.906.763.356	-	-	-	-	2.906.763.356
Giảm trong năm	-	-	(2.906.763.356)	-	-	(7.019.955.863)	(9.926.719.219)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.019.955.863)	(7.019.955.863)
Giảm do chuyển nguồn	-	-	-	(2.906.763.356)	-	-	(2.906.763.356)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	60.000.000.000	16.022.338.542	-	-	3.252.394.869	10.806.744.072	90.081.477.483

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết số 369/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015 của Đại hội cổ đông thường niên, theo đó:

- Chi trả cổ tức (5% lợi nhuận sau thuế): 3.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.969.955.863
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế): 350.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế): 350.000.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành: 350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.917.906.549
Cổ phiếu		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000
Cổ tức		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	3.000.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.000.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.144.068.563	7.019.955.863
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.144.068.563	7.019.955.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.191	1.170
Các quỹ của doanh nghiệp		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.022.338.542	10.145.619.323
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.906.763.356
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.252.394.869	2.902.394.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP PTXD & TM Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000

(*): Các đối tượng nợ đã mất

(**): Các đối tượng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được nợ

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.074.648.190.802	995.371.383.160
Doanh thu cho thuê bất động sản	8.081.081.823	8.019.937.197
Cộng	1.082.729.272.625	1.003.391.320.357

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.218.397.463	6.617.152.400
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	20.218.397.463	6.617.152.400

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.012.014.506.623	931.320.700.415
Giá vốn cho thuê bất động sản	4.111.827.498	7.487.632.630
Cộng	1.016.126.334.121	938.808.333.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.043.814.739	2.625.588.450
Chiết khấu thanh toán	2.639.734.400	-
Cộng	3.683.549.139	2.625.588.450

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.037.628.895	31.951.745.958
Chi phí nhân viên quản lý	8.616.276.255	6.984.739.854
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	852.413.505	970.508.266
Chi phí khấu hao	161.657.788	245.478.084
Thuế, phí lệ phí	168.271.999	174.190.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.195.417	1.218.668.530
Chi phí bằng tiền khác	4.149.855.247	2.686.859.559
Dự phòng phải thu khó đòi	9.737.958.684	19.671.301.102
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.151.927.285	25.951.080.491
Chi phí nhân viên bán hàng	8.599.009.084	9.913.174.240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	317.970.455	458.507.000
Chi phí khấu hao	82.086.792	79.288.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.626.615.809	8.489.301.106
Chi phí bằng tiền khác	3.526.245.145	7.010.809.261
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	38.663.311.035	50.892.017.188

22. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nhận khuyến mãi, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	4.374.059.827	21.412.510.160
Các khoản khác	408.413.841	6.653.735.866
Cộng	4.782.473.668	28.066.246.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ cho khách hàng	3.453.698.023	21.412.510.160
Các khoản khác	7.632.000	291.491.845
Cộng	3.461.330.023	21.704.002.005

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.055.609.082	2.030.885.071
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.055.609.082	2.030.885.071

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.170.383.960	1.429.015.266
Chi phí nhân công	20.254.361.476	20.907.882.693
Chi phí khấu hao tài sản	543.037.408	651.062.639
Chi phí dự phòng	9.737.958.684	19.671.301.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.977.811.226	9.707.969.636
Chi phí khác bằng tiền	7.616.666.150	9.871.859.383
Cộng	45.300.218.904	62.239.090.719

26. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	674.718.405.352	632.985.942.338
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	11.037.285.800	18.390.926.826
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	273.535.210.171	240.022.004.357
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.964.206.819	200.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	21.150.535.011	13.730.222.461
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	851.624.916	799.023.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi trả cổ tức

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	2.862.891.200
---	---------------	---------------

Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.599.744.900	0
---------------------------------------	---------------	---

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.989.500	0
--	------------	---

Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	1.670.543.500	1.447.575.000
--	----------------------	----------------------

Số dư với các bên liên quan

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Phải trả

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	542.103.403	226.312.164
---	-------------	-------------

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	35.225.361.467	54.034.862.862
--	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	97.434.992	2.040.844.321
---------------------------------------	------------	---------------

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	10.827.681.432
---------------------------------------	---	----------------

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	200.000.000
--	---	-------------

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	0	1.290.429.432
---	---	---------------

Phải thu khác

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	904.979.230
--	---	-------------

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.607.957.332	0
---------------------------------------	---------------	---

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	179.362.000	0
--	-------------	---

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	243.982.058	0
---	-------------	---

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	31.350.000	
---------------------------------------	------------	--

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

Số: 39 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 4 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Chênh lệch tăng	So sánh Tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.541.122.343	1.018.577.809	1.522.544.534	149%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2015 tăng 1.522.544.534 đồng, tương ứng tăng 149% so với quý 4 năm 2014 do một số nguyên nhân như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 4 năm 2015 tăng 46.313,78 tấn, tương ứng tăng 17,8%; đồng thời doanh thu kinh doanh xi măng tăng 34,108 tỷ đồng và lợi nhuận kinh doanh xi măng cũng tăng so với cùng kỳ năm 2014.

- Chi phí tiền thuê, thuế đất giảm do Công ty đã quyết toán tiền thuê, thuế đất đến 30/06/2014 với Chi cục thuế Quận Hai Bà Trưng nên Công ty điều chỉnh giảm vào quý 4/2015.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi quý 4 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Lưu

Số: 38 /TMXM-TCKT
V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.


6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái) kèm theo văn bản giải trình.

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015: www.cement-t.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu